TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST
Ngày: 21-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Khoa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích P;

***- Thư ký phiên Tòa*:** Bà Huỳnh Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Vi – Kiểm sát viên

Trong các ngày 23 tháng 3 năm 2022 và 21 tháng 7 năm 2022 , tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh L. Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2021/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp Hợp đồng đặt cọc theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Ngọc L1, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số 107A, ấp Mỹ Tây, xã Mỹ Lệ, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 63D, Quốc lộ 50, khu 1B, thị trấn C, huyện C, tỉnh L, có mặt. (*Theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2021 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Lê H Bảo Trân*)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, huyện C, tỉnh L, có mặt. (*Theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2022 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Lê H Bảo Trân*)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, huyện C, tỉnh L, có mặt.

3.2 Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, huyện C, tỉnh L, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Hữu T trình bày như sau:

Vào ngày 06/3/2020, bà Hồ Thị Ngọc L1 và bà Nguyễn Thị L2 có ký hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối phần đất có diện tích chiều ngang 05m, chiều dài 25m, thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, huyện C, tỉnh L, giá chuyển nhượng là 170.000.000 đồng, bao gồm chi phí chuyển mục đích sử dụng đất. Hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020 là do bà L1 viết ra. Hợp đồng đặt cọc được lập tại nhà bà Nguyễn Thị Thu H là con ruột bà L2. Bà L1 thỏa thuận với ông Nguyễn Văn Tr và bà H nhưng không có mặt bà L2. Bà L1 biết thửa đất này ông Tr chưa được đứng tên nhưng bà L1 tin tưởng ông Tr và bà H nên đồng ý đặt cọc. Vì bà L2 còn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà L1 ghi tên bên nhận đặt cọc là Nguyễn Thị L2. Bà L1 giao hợp đồng đặt cọc cho bà H đưa cho bà L2 ký tên, việc thỏa thuận bà H đem hợp đồng đặt cọc về cho bà L2 ký tên là thỏa thuận miệng giữa bà L1 và bà H, không được ghi nhận trong hợp đồng đặt cọc. Đến ngày 07/3/2020, bà H đưa lại hợp đồng đặt cọc cho bà L1 có chữ ký tên L2 và chữ viết họ tên Nguyễn Thị L2, tuy nhiên bà L1 không xác định được chữ ký và chữ viết này có phải là do bà L2 ký và viết ra hay không. Ông T không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà L2 trên hợp đồng đặt cọc.

Về việc giao nhận tiền cọc, bà L1 giao tiền cho bà H, bà H có trách nhiệm giao lại cho bà L2, thỏa thuận bà H nhận thay và giao lại tiền cọc bà L2 là thỏa thuận miệng giữa bà L1 và bà H, không được ghi nhận trong hợp đồng đặt cọc. Ngày 06/3/2020, bà L1 đã giao cho bà H số tiền đặt cọc là 20.000.000 đồng, bà L1 thấy bà H đưa số tiền này cho ông Tr. Đến ngày 07/3/2020, bà L1 giao tiếp tiền cọc là 10.000.000 đồng cho bà H, lần này không có mặt ông Tr. Cả hai lần giao tiền đều không có mặt bà L2. Tổng cộng số tiền cọc bà L1 đã giao là 30.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận cọc bên bà L2 phải tiến hành sang tên cho bà L1 nhưng đến nay quá hạn đã lâu và bà L1 cũng nhiều lần yêu cầu bà L2 tiến hành sang tên cho bà L1 nhưng bà L2 không đồng ý chuyển nhượng cho bà L1 nữa.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Hữu T yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm liên đới trả lại tiền cọc là 30.000.000 đồng và bồi thường 01 lần tiền cọc là 30.000.000 đồng cho bà L1. Tổng cộng số tiền là 60.000.000 đồng. Ông T xác định bà L1 chỉ xác lập quan hệ giao dịch đặt cọc với bà L2, không xác lập quan hệ giao dịch vay tài sản với bà H, ông Tr.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L2 trình bày như sau:

Ngày 06/3/2020, bà L2 không có ký hợp đồng đặt cọc với bà Hồ Thị Ngọc L1, cũng không biết bà L1, cũng không có nhận tiền cọc của bà L1 hay từ bà H giao lại. Việc bà L1 có đến nhà bà H hay không thì bà L2 không biết, do bà đã già, chỉ ở nhà không đi đâu.

Trước đây, bà L2 là chủ sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, huyện C, tỉnh L, nhưng từ trước giờ bà L2 không có kêu bán đất thửa đất này. Bà L2 đã chia đất cho các người con của bà L2 và đã sang tên cho các con, hiện nay bà L2 không còn đứng tên thửa đất nào.

Bà L2 xác định chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Thị L2 trên hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020 không phải chữ ký của bà L2 và bà không có nhận tiền đặt cọc của bà L1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà là con ruột của bà Nguyễn Thị L2. Bà H có ký tên người làm chứng vào hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020 do bà H có vay của bà L1 số tiền 20.000.00 đồng, nên bà L1 đưa hợp đồng đặt cọc cho bà thì bà có ký tên nhưng không có sự việc bà L2 bán đất cho bà L1, không có sự việc bà nhận trách nhiệm đưa hợp đồng đặt cọc cho bà L2 ký tên sau đó đưa lại cho bà L1, cũng không có sự việc bà nhận tiền cọc 30.000.000 đồng để giao lại cho bà L2. Bà H xác định bà vay của bà L1 20.000.000 đồng để đưa lại cho ông Tr. Còn số tiền 10.000.000 đồng thì bà H không có nhận. Nếu bà L1 yêu cầu bà trả lại số tiền vay 20.000.000 đồng thì đề nghị bà L1 đến nhà bà, bà sẽ trả lại tiền cho bà L1.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại các Điều 35, 39, 97, 98, 195, 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn trình bày ngày 06/3/2020 có giao kết hợp đồng đặt cọc với bị đơn để đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 125m^2 thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 4, loại đất lúa tọa lạc tại ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, giá chuyển nhượng 170.000.000 đồng. Nguyên đơn cũng thừa nhận thời điểm thỏa thuận giao kết hợp đồng đặt cọc không có mặt bị đơn, nguyên đơn giao hợp đồng lại cho bà H để đưa bị đơn ký tên nhưng bị đơn không thừa nhận lời trình bày này của nguyên đơn, không thừa nhận có ký tên vào hợp đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020 thể hiện tại mục bên nhận đặt cọc có ký tên Nguyễn Thị L2 nhưng bị đơn không thừa nhận chữ viết và chữ ký trong hợp đồng đặt cọc là của bị đơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự: "*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp* " nên nghĩa vụ chứng minh chữ ký và chữ viết của bị đơn trong hợp đồng đặt cọc là thuộc về nguyên đơn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký trên hợp đồng đặt cọc để chứng minh cho yêu cầu của mình vì vậy không có cơ sở để xác định người ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020 với nguyên đơn là bị đơn.

Nguyên đơn trình bày đã giao số tiền cọc 30.000.000 đồng nhưng không cung cấp được biên bản giao nhận tiền cọc và bị đơn cũng không thừa nhận đã nhận số tiền này, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thu H thừa nhận có nhận của bị đơn số tiền 20.000.000 đồng là tiền bà H vay nguyên đơn và đồng ý trả nhưng nguyên đơn không thừa nhận cho bà H vay nên không xem xét, nếu các bên có tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Hồ Thị Ngọc L1 khởi kiện yêu bà Nguyễn Thị L2 trả số tiền cọc là 30.000.000 đồng và bồi thường một lần số tiền cọc là 30.000.000 đồng, tổng cộng là 60.000.000 đồng, bà L2 có nơi cư trú tại ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, huyện C, tỉnh L theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh L.

Ông Nguyễn Văn Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Tr.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Thu H liên đới trả tiền cọc là 30.000.00 đồng và bồi thường 01 lần tiền cọc là 30.000.000 đồng, tổng cộng là 60.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 05/5/2021, bên phía nguyên đơn xác định chỉ khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị L2. Căn cứ vào Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nguyên đơn chỉ được yêu cầu khởi kiện bổ sung trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đồng thời yêu cầu khởi kiện bổ sung của phía nguyên đơn vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của phía nguyên đơn.

[3] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Hồ Thị Ngọc L1 khởi kiện yêu cầu Nguyễn Thị L2 trả số tiền cọc là 30.000.000 đồng và bồi thường một lần số tiền cọc là 30.000.000 đồng, tổng cộng là 60.000.000 đồng, Tòa án nhân dân huyện C xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng đặt cọc theo quy định tại Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Ngọc L1:

[4.1] Ngày 06/3/2020, bà Hồ Thị Ngọc L1 và bà Nguyễn Thị L2 có lập hợp đồng đặt cọc, theo đó bà L1 đặt cọc cho bà L2 số tiền 30.000.000 đồng, để đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có chiều ngang 05m, chiều dài 25m, thuộc một phần thửa đất số 172, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tọa tại ấp Xóm Chùa, xã Tân Lân, huyện C, tỉnh L do bà L2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá chuyển nhượng là 170.000.000 đồng, bao gồm cả chi phí chuyển mục đích sang đất thổ và chi phí làm đường 03m để đi tới đất. Hợp đồng đặt cọc do bà L1 viết, hợp đồng đặt cọc lập tại nhà bà H. Bà L1 thỏa thuận đặt cọc với bà H, ông Tr nhưng không có mặt bà L2. Vì bà L2 vẫn còn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà L1 ghi tên bên nhận đặt cọc là "Nguyễn Thị L2" và đưa cho bà H hợp đồng đặt cọc này đem về cho bà L2 ký tên, khi bà L2 ký tên xong đưa lại hợp đồng đặt cọc cho bà L1. Việc thỏa thuận giao hợp đồng đặt cọc cho bà H đem về cho bà L2 ký tên là thỏa thuận miệng giữa bà L1 và bà H không được ghi nhận trong hợp đồng đặt cọc.

[4.2] Hội đồng xét xử xét thấy, tại mặt thứ hai của hợp đồng đặt ngày 06/3/2020, tại mục "BÊN NHẬN ĐẶT CỌC (BÊN A) có chữ ký tên "L2" và ghi họ tên Nguyễn Thị L2, tại mục "Người làm chứng" có chữ ký tên "H" và ghi họ tên Nguyễn Thị Thu H, tại mục bên "BÊN ĐẶT CỌC (BÊN B), có chữ ký và ghi họ tên Hồ Thị Ngọc L1. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L2 không thừa nhận chữ ký và chữ viết tên

Nguyễn Thị L2 trên hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020 là chữ ký và chữ viết của bà L2 viết ra. Về phía bà L1, bà L1 cũng xác định tại thời điểm thỏa thuận đặt cọc thì không có mặt bà L2 và bà L1 cũng không xác định được chữ ký tên "L2" trên hợp đồng đặt cọc này có phải do bà L2 ký ra hay không.

[4.3] Về việc giao nhận tiền cọc, phía bà L1 trình bày bà L1 giao tiền cọc 02 lần, giao cho bà H nhận thay và giao lại cho bà L2. Lần thứ 1, ngày 06/3/2020, bà L1 giao 20.000.000 đồng cho bà H, bà L1 thấy bà H đưa lại cho ông Tr Lần thứ 2, ngày 07/3/2020, bà L1 giao cho bà H số tiền 10.000.000 đồng. Việc thỏa thuận giao tiền đặt cọc cho bà H nhận thay bà L2 là thỏa thuận miệng giữa bà L1 và bà H không được ghi nhận trong hợp đồng. Bà L1 cũng không cung cấp được biên bản giao nhận tiền cọc cho bà L2. Trong khi đó, bà L2 khẳng định không tham gia giao dịch thỏa thuận đặt cọc với bà L1, không có nhận tiền cọc 30.000.000 đồng từ bà L1 hay từ bà H giao lại. Về phía bà H, bà H trình bày bà H có vay số tiền 20.000.000 đồng từ bà L1 nên bà L1 đưa hợp đồng đặt cọc cho bà H ký tên thì bà ký tên vào.

[4.4] Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn chỉ căn cứ hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020 có chữ ký tên L2 để khởi kiện nhưng bị đơn L2 không thừa nhận chữ ký, chữ viết trên hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020 là của bị đơn, ngoài ra nguyên đơn không cung cấp chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì "*đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*" nên nghĩa vụ chứng minh chữ ký và chữ viết của bị đơn trong trường hợp này là thuộc về nguyên đơn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký chữ viết của bị đơn Nguyễn Thị L2, nguyên đơn bà L1 không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có đủ căn cứ xác định bị đơn Nguyễn Thị L2 có ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2020. Từ đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Ngọc L1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L2.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu H có nhiều lời khai mâu thuẫn lẫn nhau, có khi bà H khai bà H không ký tên vào hợp đồng đặt cọc, có khi bà H lại khai bà có ký tên vào hợp đồng với tư cách người làm chứng nhưng không có nhận tiền, bà H cho rằng số tiền 20.000.000 đồng là tiền vay giữa bà L1 và ông Tr. Sau đó, bà H lại thay đổi lời khai rằng bà vay 20.000.000 đồng từ bà L1 để đưa lại cho ông Tr. Nhưng bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy việc khai báo bừa bãi, cung cấp thông tin không chính xác của bà H là gây cản trở hoạt động xác minh thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng, đáng lẽ có thể bị xử phạt hành chính theo Điều 489 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy bà H không hiểu biết pháp luật, nên không xử phạt hành chính đối với bà H.

[6] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Đối với lời trình bày của bà H thừa nhận có nhận số tiền 20.000.000 đồng từ bà L1, bà H đồng ý trả cho bà L1 số tiền vay 20.000.000 đồng, nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận cho bà H vay tiền. Do đó, trong trường hợp các đương sự có tranh chấp về số tiền vay này thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Án phí: Bà Hồ Thị Ngọc L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Ngọc L1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L2 về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Án phí: Bà Hồ Thị Ngọc L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Bà Hồ Thị Ngọc L1 đã nộp tạm ứng án phí là 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009625 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chuyển sang án phí. Bà Hồ Thị Ngọc L1 còn phải nộp 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Võ Thu Xuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Võ Thu Xuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Võ Thu Xuân